

Số: 01/2026/CV-MED

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, và căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

- Mã chứng khoán: MED
- Địa chỉ: 358 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.38643360 Fax: 024.38641584
- E-mail: mp@mediplantex.com
- Website: <https://www.mediplantex.com/>

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2025
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có
 - ☒ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có
 - ☐ Có ☒ Không



- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn <https://www.mediplantex.com/vi/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên

- Nội dung giao dịch: Không.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: Không.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm

- BCTC Quý IV/2025
- Văn bản giải trình số: 02/2026/CV-MED

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Nhật Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Hà Nội, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.248.640.957	253.080.671.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.401.129.317	42.611.033.335
1. Tiền	111		12.401.129.317	30.611.033.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.700.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.700.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.437.519.559	99.153.240.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.692.444.631	69.931.506.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.928.320.811	27.889.381.672
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.233.785.222	4.367.805.267
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	-4.417.031.105	(3.035.453.385)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	92.696.496.592	87.539.703.698
1. Hàng tồn kho	141		92.696.496.592	87.539.703.698
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.013.495.489	11.776.694.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	111.327.028	239.809.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.656.527.007	11.493.179.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		245.641.454	43.705.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.498.852.266	250.674.501.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.281.045.000	4.293.135.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.281.045.000	4.293.135.000
II. Tài sản cố định	220		32.240.937.400	34.441.460.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.229.181.160	34.422.279.360
- Nguyên giá	222		159.077.886.874	154.351.408.887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-126.848.705.714	(119.929.129.527)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.756.240	19.181.240
- Nguyên giá	228		307.325.000	307.325.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-295.568.760	(288.143.760)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	1.631.604.709	1.880.655.954
- Nguyên giá	231		11.361.119.544	11.361.119.544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-9.729.514.835	(9.480.463.590)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	180.595.120.936	177.699.169.876
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		180.595.120.936	177.699.169.876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.750.144.221	32.360.079.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	32.750.144.221	32.360.079.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		456.747.493.223	503.755.172.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.997.768.768	172.891.994.188
I. Nợ ngắn hạn	310		125.997.768.768	172.891.994.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.092.799.725	77.961.655.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.207.318.592	15.775.430.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.727.607.618	1.109.490.832
4. Phải trả người lao động	314		11.510.963.061	12.223.509.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	432.692.366	393.589.173
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	228.600.000	219.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.670.620.151	34.955.843.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	33.913.830.047	27.786.636.987
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.213.337.208	2.466.837.208
II. Nợ dài hạn	330		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		330.749.724.455	330.863.178.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	330.749.724.455	330.863.178.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.100.000.000	124.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.100.000.000	124.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121.230.075.000	121.230.075.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.782.414.151	69.782.414.151
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.637.235.304	15.750.689.600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		365.519.888	503.923.388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.271.715.416	15.246.766.212
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		456.747.493.223	503.755.172.939

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

Mai Nhật Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	117.611.854.279	92.521.217.259	369.228.439.901	443.450.755.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		288.121.200	2.147.088.460	314.944.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		117.611.854.279	92.233.096.059	367.081.351.441	443.135.811.734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	89.953.241.880	71.066.936.144	281.807.403.318	350.574.416.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		27.658.612.399	21.166.159.915	85.273.948.123	92.561.395.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	43.291.643	455.617.634	1.369.066.181	2.194.907.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.296.598.770	1.062.088.915	3.671.583.413	5.882.463.007
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		551.359.256	1.062.088.915	2.217.802.021	5.882.463.007
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.394.883.458	1.540.698.776	4.772.401.291	7.956.365.486
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17.837.526.024	14.533.361.318	59.382.409.138	62.411.577.931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.172.895.790	4.485.628.540	18.816.620.462	18.505.896.390
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.194.147.024		1.217.829.824	1.194.147.025
12. Chi phí khác	32	VI.7	224.250	90.000.000	84.663.973	281.935.521
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.193.922.774	(90.000.000)	1.133.165.851	912.211.504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.366.818.564	4.395.628.540	19.949.786.313	19.418.107.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.227.516.890	912.330.508	4.678.070.897	4.171.341.682
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		6.139.301.674	3.483.298.032	15.271.715.416	15.246.766.212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		495	281	1.231	1.229
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		495	281	1.231	1.229

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc



Mai Nhật Thanh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.949.786.313	4.868.600.750
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.321.830.205	1.994.138.501
- Các khoản dự phòng	03		1.381.577.720	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(500.986.166)	(147.551.241)
- Chi phí lãi vay	06		2.310.542.071	1.056.560.266
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.462.750.143	7.771.748.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.980.949.360	(23.025.606.774)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.156.792.894)	(2.180.801.662)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.339.191.378)	(7.273.840.226)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(261.581.873)	910.960.929
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.305.333.113)	(1.106.512.187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.399.492.850)	(651.910.934)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(253.500.000)	(30.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.272.192.605)	(25.585.962.578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.881.076.927)	(2.426.032.293)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.300.000.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500.986.166	(405.831.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		919.909.239	(2.831.863.698)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		133.282.028.828	59.194.107.940
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.154.835.768)	(43.126.807.630)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.984.813.712)	(32.236.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.857.620.652)	16.035.064.198
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.209.904.018)	(12.382.762.078)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.611.033.335	43.533.502.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.401.129.317	31.150.740.819

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng


Trần Anh Tuấn

Tổng Giám đốc


Mai Nhật Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex được cổ phần hóa từ Công ty Dược liệu TW I (doanh nghiệp nhà nước) theo Quyết định số 4410/QĐ-BYT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2005, đến nay lần cập thay đổi gần nhất (lần thứ 20) vào ngày 03 tháng 01 năm 2025

Trụ sở chính của Công ty tại: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.100.000.000 VND, tương ứng 12.410.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 317 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 328 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Ủy thác xuất nhập khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Thành phố Hồ Chí Minh	A5/6E1 đường Nguyễn Cửu Phú, Ấp 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược, dược liệu và thực phẩm chức năng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

-Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

-Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

-Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 5 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí nghỉ mát, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Các khoản doanh thu nhận trước như thu tiền cho thuê, tiền dịch vụ cung cấp cho nhiều kỳ nhưng nhận tiền từ đầu kỳ, công ty sẽ thực hiện phân bổ vào doanh thu cung cấp dịch vụ tương ứng cho từng kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Căn cứ theo nghị quyết ĐHCĐ thông qua cho từng lần phát hành trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

08
NG
PH
TRU
DIP
NH

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí thủ tục hải quan, chi phí logistics và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí tổng kết, du lịch cho người lao động và các chi phí khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	87.338.122	243.653.622
- Tiền gửi ngân hàng	12.313.791.195	30.367.379.713
- Tiền đang chuyển	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	24.401.129.317	59.737.325.499

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.700.000.000	6.700.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21.308.835.803	50.682.975.241
Cty CP Dược Medibros Miền Bắc	7.456.387.723	15.179.203.296
Cty CP Dược Medibros Miền Nam	3.930.194.828	14.414.570.635
Cty CP Dược Medibros Miền Trung	3.304.368.558	5.686.130.918
Cty CP DP An Minh	337.346.888	172.147.763
Khách hàng khác	6.280.537.806	15.230.922.629
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	22.383.608.828	19.248.531.389
Cty TNHH MTV DP An Hy	22.383.608.828	19.248.531.389
Cộng	43.692.444.631	69.931.506.630

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.233.785.222		4.367.805.257	
Phải thu khác	172.868.985		2.268.086.157	
Phải thu các khoản tạm ứng	2.060.916.237		2.099.354.300	
Phải trả khác			364.800	
Cộng	2.233.785.222		4.367.805.257	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	247.156.740	-	247.156.740	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	167.803.729	-	167.803.729	-
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	176.863.000	-	176.863.000	-
Cty TNHH đầu tư thương mại Gia Định	141.899.996	-	141.899.996	-
Các đối tượng khác	3.683.307.640	-	2.301.729.920	-
Cộng	4.417.031.105	-	3.035.453.385	-

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	46.980.565.473		41.410.014.349	
- Công cụ, dụng cụ	2.536.158.088		1.242.294.207	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.592.877.113		10.845.349.576	
- Thành phẩm	9.970.221.048		8.795.152.892	
- Hàng hóa	15.616.674.869		25.246.892.674	
Cộng	92.696.496.592		87.539.703.698	

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;	1.310.373.941	1.310.373.941
- XDCB;	179.284.746.995	176.388.795.935
Cộng	180.595.120.936	177.699.169.876

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	47.110.513.665	94.291.076.144	11.838.662.618	1.111.156.460	154.351.408.887
- Mua trong năm	-	7.149.558.287	215.000.000	412.469.700	7.777.027.987
- Giảm khác	-	2.936.550.000	-	114.000.000	3.050.550.000
Số dư cuối năm	47.110.513.665	98.504.084.431	12.053.662.618	1.409.626.160	159.077.886.874
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.482.096.116	76.639.128.768	8.866.039.322	941.865.321	119.929.129.527
- Khấu hao trong năm	2.037.564.640	4.092.294.611	822.711.461	112.783.248	7.065.353.960
- Giảm khác	-	145.777.774	-	-	145.777.774
Số dư cuối năm	35.519.660.756	80.585.645.605	9.688.750.783	1.054.648.569	126.848.705.714
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	13.628.417.550	17.651.947.376	2.972.623.296	169.291.139	34.422.279.360
- Tại ngày cuối năm	11.590.852.909	17.918.438.826	2.364.911.835	354.977.591	32.229.181.160

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành, bản quyền, nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			307.325.000		307.325.000
Số dư cuối năm			307.325.000		307.325.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm			288.143.760		288.143.760
- Khấu hao trong năm			7.425.000		7.425.000
Số dư cuối năm			295.568.760		295.568.760
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm			19.181.240		19.181.240
- Tại ngày cuối năm			11.756.240		11.756.240

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2025	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2025
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà	11.361.119.544			11.361.119.544
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà			249.051.245	249.051.245

11. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	111.327.028	239.809.602
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.628.148.437	411.387.500
- Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Dự án Hòa Lạc (i)	26.652.951.842	27.264.527.087
- Tiền thuê đất tại NM Dược số 2 Mê Linh (ii)	3.177.554.037	3.298.220.637
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.291.489.905	1.385.944.550
Cộng	32.861.471.249	32.599.889.376

(i) Đây là tiền thuê hạ tầng kỹ thuật mà Công ty đã thanh toán một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê

(ii) Đây là tiền nhận chuyển nhượng lại lô đất có diện tích 15.900 m2 mà bên chuyển nhượng đã trả tiền thuê đất 1 lần cho Nhà nước tại xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội để sử dụng làm cơ sở sản xuất của Nhà máy dược phẩm số 2, đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất

12. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số không có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
NH Vietcombank	13.004.969.816		84.260.596.220	88.739.441.006	17.483.814.602	
NH Vietinbank	630.813.750		29.324.449.609	36.340.498.278	7.646.862.419	
NH MSB	19.638.899.779		19.638.899.779			
Vay cá nhân	639.146.702		58.083.220	2.074.896.484	2.655.959.966	
Cộng	33.913.830.047		133.282.028.828	127.154.835.768	27.786.636.987	

13. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cty CP Dược Phúc Thái	2.086.252.200	2.086.252.200	28.534.000	28.534.000
Cty CP DP Benovas - CN Hà Nội	2.563.080.840	2.563.080.840	1.838.099.520	1.838.099.520
Cty CP TM Dược liệu Sơn Tùng	5.939.892.819	5.939.892.819	5.535.698.700	5.535.698.700
Cty CP xây dựng 556	1.773.213.724	1.773.213.724	2.973.213.724	2.973.213.724
Cty TNHH TM và SX Đông Âu	1.418.990.697	1.418.990.697	2.593.889.345	2.593.889.345
CTy CP DV và Xây dựng Thăng Long	2.061.928.258	2.061.928.258	3.361.928.258	3.361.928.258
Cty CP tập đoàn DST Việt Nam	2.163.974.767	2.163.974.767	2.563.974.767	2.563.974.767
INBIOTECH L.T.D	14.620.244.879	14.620.244.879	25.999.164.540	25.999.164.540
Các nhà cung cấp khác	22.465.221.541	22.465.221.541	33.067.153.101	33.067.153.101
Cộng	55.092.799.725		77.961.655.955	

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	15.933.360		15.933.360	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.938.843	4.678.070.897	3.399.492.850	2.227.516.890
- Thuế thu nhập cá nhân	144.618.629	2.254.516.113	2.302.090.849	97.043.893
Cộng	1.109.490.832	6.932.587.010	5.717.517.059	4.727.607.618
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	11.493.179.482	15.487.436.716	16.333.407.606	10.647.208.592
- Thuế xuất nhập khẩu	9.214.972	1.411.176.844	1.406.201.697	14.190.119
- Thuế thu nhập cá nhân	34.490.472		2.063.641	32.426.831
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.415.979.818	2.216.955.314	199.024.504

Cộng	11.536.884.926	19.533.052.182	22.580.133.897	10.892.850.046
-------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

15. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Tạm tính chi phí lãi vay	26.911.825	21.702.867
- Các khoản trích trước khác	405.780.541	371.886.306
Cộng	432.692.366	393.589.173

16. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	114.089.200	98.911.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.540.222.482	2.366.963.806
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.308.469	30.010.808.467
- Các khoản Phải thu khác dư có		2.479.160.166
Cộng	2.670.620.151	34.955.843.839

17. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê địa điểm	228.600.000	219.000.000
Cộng	228.600.000	219.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	124.100.000.000	121.230.075.000	-	69.782.414.151	12.084.103.388	327.196.592.539
- Lãi trong năm trước					8.796.090.122	8.796.090.122
- Chia cổ tức					11.169.000.000	11.169.000.000
- Trích quỹ thưởng					411.180.000	411.180.000
Số dư đầu năm nay	124.100.000.000	121.230.075.000	-	69.782.414.151	9.300.013.510	324.412.502.661
- Lãi trong năm nay					15.271.715.416	15.271.715.416
- Chia cổ tức					14.892.000.000	14.892.000.000
- Trích quỹ thưởng					493.169.712	493.169.712
Số dư cuối năm nay	124.100.000.000	121.230.075.000	-	69.782.414.151	9.186.559.214	324.299.048.365

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
- Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35.430.440.000	35.430.440.000
- Bà Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27.619.000.000	27.619.000.000
- Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.275.000.000	14.275.000.000
- Ông Trần Hoàng Dũng	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các cổ đông khác	36.775.560.000	36.775.560.000
Cộng	124.100.000.000	124.100.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
+ Vốn góp đầu năm	124.100.000.000	124.100.000.000
+ Vốn góp cuối năm	124.100.000.000	124.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.351.777.518	11.169.000.000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.560.190	12.560.190
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.000	12.410.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.410.000	12.410.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.000	12.410.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.410.000	12.410.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	365.284.828.890	443.450.755.834
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.943.611.011	
Cộng	369.228.439.901	443.450.755.834

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
- Hàng bán bị trả lại	2.147.088.460	
Cộng	2.147.088.460	

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	281.807.403.318	350.574.416.654
Cộng	281.807.403.318	350.574.416.654

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	490.903.696	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	868.080.015	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.082.470	2.194.907.734
Cộng	1.369.066.181	2.194.907.734

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền vay	2.310.542.071	5.882.463.007
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.361.041.342	
Cộng	3.671.583.413	5.882.463.007



6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
- Các khoản khác.	1.217.829.824	1.194.147.025
Cộng	1.217.829.824	1.194.147.025

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
- Các khoản khác.	84.663.973	281.935.521
Cộng	84.663.973	281.935.521

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	59.382.409.138	62.411.577.931
- Chi tiền lương và các khoản phụ cấp	39.469.006.516	
- Chi phí thuê đất, thuê đất, lệ phí	2.227.831.586	
- Chi phí tiếp khách, công tác phí	1.239.507.102	
- Chi phí khấu hao	2.184.906.540	
- Chi phí điện nước	596.551.307	
- Chi phí xăng xe	630.269.859	
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	289.421.441	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.744.914.787	62.411.577.931
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.772.401.291	7.956.365.486
- Chi tiền lương và các khoản phụ cấp	2.188.221.351	
- Chi phí thuê kho, bốc vác, vận chuyển	883.587.534	
- Chi phí khuyến mại, giới thiệu SP	66.748.753	
- Chi phí chuyển tiền, phí mở LC	298.020.661	
- Chi phí hội nghị, hội thảo	77.448.410	
- Chi phí bán hàng khác bằng tiền	1.258.374.582	7.956.365.486

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	235.767.921.165	233.196.808.277
- Chi phí nhân công trực tiếp	15.348.399.095	13.187.023.276
- Chi phí sản xuất chung	25.238.020.734	18.670.846.676
Cộng	276.354.340.994	265.054.678.229

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.678.070.897	4.171.341.682
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.678.070.897	4.171.341.682

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Vào ngày 01 tháng 06 năm 2017, Công ty và Công ty CP Sông Châu (“Sông Châu”) đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 68/HĐHTKD để hợp tác thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tổ hợp công trình trụ sở cơ quan, viện nghiên cứu, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê và nhà ở để bán Central Residence (“Dự án”) tại số 190, tổ 14, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (“khu đất”). Theo đó, hai bên đã thống nhất các nội dung chính sau:

- Công ty sẽ góp vốn bằng giá trị toàn bộ tài sản trên đất của khu đất. Hai bên sẽ thuê đơn vị độc lập có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị góp vốn bằng tài sản trên khu đất của Công ty vào Dự án; Sông Châu góp bằng toàn bộ vốn để thực hiện dự án, bao gồm: vốn tự có, vốn huy động, vốn vay hợp pháp; việc góp vốn sẽ được thực hiện theo tiến độ của Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được sự thống nhất giữa hai bên.

- Hai bên thống nhất sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Smart City (“Smart City”) là chủ đầu tư Dự án. Sau khi chủ đầu tư được thành lập, mọi hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện toàn bộ Dự án sẽ do chủ đầu tư chịu mọi trách nhiệm thực hiện. Công ty sẽ ủy quyền cho Sông Châu đại diện cho Công ty quản lý, điều hành và quyết định mọi vấn đề liên quan đến Smart City (tài sản, vốn, hoạt động kinh doanh...).

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện thủ tục bàn giao tài sản trên đất và khu đất cho Smart City. Sông Châu đã chuyển cho Công ty số tiền lợi nhuận 8 tỷ VND, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 sau khi bù trừ với các chi phí liên quan đến tài sản trên đất trước đây.

Đến nay, Dự án chưa được triển khai đầu tư do Smart City vẫn chưa hoàn thành thủ tục phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư cho Dự án, chưa hoàn thành chuyển đổi mục đích sử dụng đất và thay đổi tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh được thuyết minh trong báo cáo tài chính năm trước được lấy theo số liệu báo cáo đã được kiểm toán công bố chính thức.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc công ty không nhận thấy các yếu tố có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn



Mai Nhật Thanh

